

Phụ lục

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIẾN CỔ HÓA KÊNH MƯƠNG TỪ NĂM 2021 - 2024 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH KCHKM 2025 CỦA UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TUY PHƯỚC

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2024 của UBND huyện Tuy Phước)

STT	Tên Xã/Thị trấn	Tổng số chiều dài kênh mương nội đồng (km)	Đã kiên cố từ năm 2020 trở về trước (km)	Chính sách KCHKM theo Quyết định số 85/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh giai đoạn 2021 - 2025						Địa phương đối ứng (triệu đồng)	Tổng kinh phí đầu tư (triệu đồng)
				Kế hoạch (km)	Thực hiện (km)	Dự kiến đăng ký chiều dài kênh mương 2025 (km)	Tỉnh hỗ trợ				
							Hỗ trợ xi măng (triệu đồng)	Hỗ trợ bằng tiền (triệu đồng)	Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)	(12)=(10)+(11)
Tổng cộng		311,14	204,28	92,13	92,29	15,314	14.795	24.621	39.416	92.993	132.409
1	Xã Phước Hòa	34,61	16,91	14,12	14,14	3,586	1.800	2.785,0	4.585,0	11.595,0	16.180,0
	Năm 2021			4,215	4,234		419	642	1.061,0	2.419,0	3.480,0
	Năm 2022			5,482	5,482		579	1.046	1.625,0	3.773,0	5.398,0
	Năm 2023			2,057	2,057		366	455	821,0	2.458,0	3.279,0
	Năm 2024			2,368	2,368		436	642	1.078,0	2.945,0	4.023,0
	Năm 2025					3,586					
2	Xã Phước Nghĩa	16,578	14,17	1,856	1,856	0,552	218	306	524	1.642	2.166
	Năm 2021			1,251	1,251		123	182	305	866	1.171,0
	Năm 2022			0,44	0,44		63	82	145	629	774,0
	Năm 2023			0,165	0,165		32	42	74	147	221,0
	Năm 2024										
	Năm 2025					0,552					
3	Xã Phước Hiệp	39,04	15,90	17,19	16,753	5,953	2.672	3.469	6.141	16.934	23.075
	Năm 2021			2,35	2,377		369	479	848	1.840	2.688
	Năm 2022			3,69	3,23		532	692	1.224,0	3.399,1	4.623
	Năm 2023			4,629	4,629		747	969	1.716,0	5.455,0	7.171

STT	Tên Xã/Thị trấn	Tổng số chiều dài kênh mương nội đồng (km)	Đã kiên cố từ năm 2020 trở về trước (km)	Chính sách KCHKM theo Quyết định số 85/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh giai đoạn 2021 - 2025						Địa phương đối ứng (triệu đồng)	Tổng kinh phí đầu tư (triệu đồng)
				Kế hoạch (km)	Thực hiện (km)	Dự kiến đăng ký chiều dài kênh mương 2025 (km)	Tỉnh hỗ trợ				
							Hỗ trợ xi măng (triệu đồng)	Hỗ trợ bằng tiền (triệu đồng)	Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)		
	Năm 2024			6,52	6,52		1.024,0	1.329,0	2.353,0	6.240,0	8.593
	Năm 2025					5,953					
4	Xã Phước Quang	28,346	22,55	5,795	6,177		1.882	4.677	6.559	13.715	20.274
	Năm 2021			1,300	1,300		205	734	939	770	1.709
	Năm 2022			2,660	3,042		1.224	3.399	4.623	6.240,0	10.863
	Năm 2023			0,66	0,660		224	254	478	5.455,0	5.933
	Năm 2024			1,175	1,175		229	290	519	1250	1.769
	Năm 2025										
5	Xã Phước Hưng	18,399	6,584	10,815	11,181	1,0	2.090	2.600	4.690	15.390	20.080
	Năm 2021			1,33	1,39		225,6	289	515	1.319	1.834
	Năm 2022			3,82	4,13		699	876	1.575	5.164,8	6.740
	Năm 2023			4,795	4,795		946	1.167	2.113	7.956	10.069
	Năm 2024			0,87	0,87		219	268	487	950	1.437
	Năm 2025					1,0					
6	Xã Phước Thắng	7,886	6,148	1,481	1,481	0,257	284	370	654	1.721	2.375
	Năm 2021			1,481	1,481		284	370	654	1.721	2.375
	Năm 2022										
	Năm 2023										
	Năm 2024										
	Năm 2025					0,257					
7	Xã Phước Sơn	34,214	19,343	14,87	14,57		2.985	3.878	6.863	17.093	23.956
	Năm 2021			2,878	3,043		675,3	1.004,0	1.679	2.093	3.772

STT	Tên Xã/Thị trấn	Tổng số chiều dài kênh mương nội đồng (km)	Đã kiên cố từ năm 2020 trở về trước (km)	Chính sách KCHKM theo Quyết định số 85/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh giai đoạn 2021 - 2025						Địa phương đối ứng (triệu đồng)	Tổng kinh phí đầu tư (triệu đồng)
				Kế hoạch (km)	Thực hiện (km)	Dự kiến đăng ký chiều dài kênh mương 2025 (km)	Tỉnh hỗ trợ				
							Hỗ trợ xi măng (triệu đồng)	Hỗ trợ bằng tiền (triệu đồng)	Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)		
	Năm 2022			7,658	7,194		1.420,0	1.778,0	3.198	9.643	12.841
	Năm 2023			4,335	4,335		890,0	1.096,0	1.986	5.357,0	7.343
	Năm 2024										
	Năm 2025										
8	Xã Phước Thành	39,674	27,964	11,71	12,11		992	1.893	2.885	5.472	8.357
	Năm 2021			6,21	6,42		528	820	1.348	2970	4.318
	Năm 2022			4,93	5,12		415	997	1.412	2.327	3.739
	Năm 2023			0,573	0,573		49	76	125	175	300
	Năm 2024										
	Năm 2025										
9	Xã Phước An	23,650	14,879	5,39	5,06	3,386	874	1.424	2.298	3.989	6.287
	Năm 2021			2,49	2,421		401	537	938	1.849	2.787
	Năm 2022			0,87	0,87		144	527	671	364,1	1.035
	Năm 2023			2,027	1,774		329	360	689	1776	2.465
	Năm 2024										
	Năm 2025					3,386					
10	Xã Phước Lộc	43,199	43,199			0,5					
	Năm 2021										
	Năm 2022										
	Năm 2023										
	Năm 2024										
	Năm 2025					0,5					

STT	Tên Xã/Thị trấn	Tổng số chiều dài kênh mương nội đồng (km)	Đã kiên cố từ năm 2020 trở về trước (km)	Chính sách KCHKM theo Quyết định số 85/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh giai đoạn 2021 - 2025						Địa phương đối ứng (triệu đồng)	Tổng kinh phí đầu tư (triệu đồng)
				Kế hoạch (km)	Thực hiện (km)	Dự kiến đăng ký chiều dài kênh mương 2025 (km)	Tỉnh hỗ trợ				
							Hỗ trợ xi măng (triệu đồng)	Hỗ trợ bằng tiền (triệu đồng)	Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)		
11	Xã Phước Thuận	28,689	24,479	4,21	4,21		1.226	1.420	2.646	3.850	6.496
	Năm 2021										
	Năm 2022										
	Năm 2023			4,21	4,21		1.226	1.420	2.646	3850	6.496
	Năm 2024										
	Năm 2025										
12	Thị trấn Diêu Trì	13,531	5,9	7,631	7,691		819	2.984	3.803	4.619	8.422
	Năm 2021			1,3	1,3		140	215	355	902	1.257
	Năm 2022			1,0	1,06		108	439	547	605	1.152
	Năm 2023			2,33	2,33		249	1.011	1.260	872	2.132
	Năm 2024			3,0	3,0		322	1.319	1.641	2.240	3.881
	Năm 2025										
13	Thị trấn Tuy Phước	12,006	10,736	1,270	1,270	0,08	180	234	414	822	1.236
	Năm 2021			0,834	0,834		112	149	261	623	884
	Năm 2022			0,44	0,436		68	85	153	199,4	352
	Năm 2023										
	Năm 2024										
	Năm 2025					0,08					